CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - THEO ĐƠN VỊ

30/06/2011

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MS	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**722,697,528,655**	**628,780,770,066**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**200,044,972,415**	**115,156,462,393**
1. Tiền (TK 111,112,113)	111	V.01	200,044,972,415	115,156,462,393
2. Các khoản tương đương tiền (TK 121)	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**5,500,000,000**	**38,679,600,000**
1. Đầu tư ngắn hạn (TK 121,128)	121		5,500,000,000	38,679,600,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	**130**		**195,866,338,485**	**160,476,147,171**
1. Phải thu của khách hàng (TK 131)	131		177,426,588,708	153,278,724,389
2. Trả trước cho người bán (TK 331)	132		15,562,020,813	3,979,985,604
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (TK 1368)	133		**0**	**0**
- Nhà máy				
- Chi nhánh Hà nội				
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				
- Chi nhánh Đà nẵng				
- Chi nhánh Cần thơ				
- Chi nhánh Nha trang				
- Chi nhánh Hải phòng				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (TK 3	134			
5. Các khoản phải thu khác (TK 1385,1388,334,338)	135	V.03	4,693,701,600	5,079,990,028
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1,815,972,636)	(1,862,552,850)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**271,632,790,512**	**264,585,606,568**
1. Hàng tồn kho (TK 151, 152 ,153 ,154 ,155 ,156 ,157)	141	V.04	272,108,357,546	265,061,173,602
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(475,567,034)	(475,567,034)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**49,653,427,243**	**49,882,953,934**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 142)	151		8,620,921,356	13,229,856,078
2. Thuế GTGT được khấu trừ (TK 133)	152		33,449,841,183	27,738,864,137
3. Các khoản thuế phải thu (TK 333)	154	V.05		2,940,680,594
4. Tài sản ngắn hạn khác (TK 141, 144)	158		7,582,664,704	5,973,553,125
B -TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**469,196,719,656**	**481,967,123,892**
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (TK 131)	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (TK 1361)	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn (TK 1368)	213	V.06		

4. Phải thu dài hạn khác (TK138,331,338)	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	**220**		**446,431,126,693**	**460,321,736,705**
1. TSCĐ hữu hình	**221**	**V.08**	**423,604,269,992**	**453,770,862,504**
- Nguyên giá (TK 211)	222		1,026,531,174,976	1,020,824,820,544
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(602,926,904,984)	(567,053,958,040)
2. TSCĐ thuê tài chính	**224**	**V.09**	**0**	**0**
- Nguyên giá (TK 212)	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	**227**	**V.10**	**0**	**0**
- Nguyên giá (TK 213)	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	V.11	**22,826,856,701**	**6,550,874,201**
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**240**	**V.12**	**0**	**0**
- Nguyên giá (TK 217)	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		**10,210,692,800**	**10,210,692,800**
1. Đầu tư vào công ty con (TK 221)	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh (TK 222 , 223)	252		10,210,692,800	10,210,692,800
3. Đầu tư dài hạn khác (TK 228)	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**12,554,900,163**	**11,434,694,387**
1. Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	261	V.14	11,835,325,457	10,720,986,681
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TK 243)	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác (TK 244)	268		719,574,706	713,707,706
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,191,894,248,311**	**1,110,747,893,958**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**517,400,585,359**	**474,309,819,604**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**469,802,081,340**	**439,888,800,144**
1. Vay và nợ ngắn hạn (TK 311,315)	311	V.15	245,285,697,109	264,726,306,888
2. Phải trả cho người bán (TK 331)	312		161,690,968,787	131,414,111,252
3. Người mua trả tiền trước (TK 131)	313		6,297,436,922	7,093,167,779
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 333)	314	V.16	6,185,783,716	197,195,643
5. Phải trả công nhân viên (TK 334)	315		17,845,581,113	19,425,533,113
6. Chi phí phải trả (TK 335)	316	V.17	30,483,596,956	15,666,009,632
7. Phải trả nội bộ (TK 336)	317		**0**	**0**
- Nhà máy				

- Chi nhánh Hà nội				
- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				
- Chi nhánh Đà nẵng				
- Chi nhánh Cần thơ				
- Chi nhánh Nha trang				
- Chi nhánh Hải phòng				
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (TK 3	318			
9. Phải trả phải nộp khác (TK 138,338)	319	V.18	2,013,016,737	1,366,475,837
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320			
II- Nợ dài hạn	**320**		**47,598,504,019**	**34,421,019,460**
1. Phải trả dài hạn người bán (TK 331)	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ (TK 336)	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác (TK338, 344)	333		3,051,271,900	2,875,999,899
4. Vay và nợ dài hạn (TK341, 342,343)	334	V.20	44,486,894,112	31,508,274,561
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347)	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (TK 351)	336		60,338,007	36,745,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn (TK 352)	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**674,493,662,952**	**636,438,074,354**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**674,493,662,952**	**636,438,074,354**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (TK 4111)	411		384,882,430,000	384,882,430,000
2. Thặng dư vốn cổ phần (TK 4112)	412		86,520,960,000	86,520,960,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu (TK 4118)	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (TK 419)	414		(29,507,800)	(29,507,800)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412)	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 413)	416		607,287,473	2,433,691,247
7. Quỹ đầu tư phát triển (TK 414)	417		34,392,930,476	34,392,930,476
8. Quỹ dự phòng tài chính (TK 415)	418		1,181,850,654	3,557,298,729
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (TK 418)	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (TK 421)	420		166,937,712,149	124,680,271,702
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (TK 441)	421			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Quỹ khen thưởng , phúc lợi (TK 431)	431			
2. Nguồn kinh phí (TK 461)	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (TK 466)	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,191,894,248,311**	**1,110,747,893,958**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MS	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư nhận giữ hộ , nhận gia công				

3. Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
* USD			8,392,523.02	4,713,165.07
* EUR			864.90	14,580.77
* JPY			4,112,847.00	4,112,847.00
6. Dự toán chi hoạt động				

Ngày 22 tháng 07 năm 2011

Kế Toán Trưởng

cho, LI-chiu

CHO LI CHIU

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU TANCERA

CHEN CHENG JEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2011

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	362,657,651,912	315,468,930,500	676,542,187,222	563,996,417,001
2. Các khoản giảm trừ	02		6,091,589,352	3,827,677,017	10,974,889,370	7,591,613,575
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**356,566,062,560**	**311,641,253,483**	**665,567,297,852**	**556,404,803,426**
4. Giá vốn hàng bán	11	V.27	266,536,850,543	245,306,854,282	501,953,897,414	436,090,136,850
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		90,029,212,017	66,334,399,201	163,613,400,438	120,314,666,576
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	4,391,871,781	1,852,299,526	12,079,796,228	5,631,584,052
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.28	15,462,471,564	8,435,264,303	29,888,080,632	21,721,729,427
Trong đó lãi vay phải trả	*23*		*3,734,065,125*	*4,568,732,912*	*7,285,488,090*	*10,144,421,832*
8. Chi phí bán hàng	24		33,755,029,608	39,061,918,565	64,856,219,334	72,866,070,371
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,572,333,117	10,679,069,862	30,858,645,809	21,112,599,842
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**29,631,249,509**	**10,010,445,997**	**50,090,250,891**	**10,245,850,988**
11. Thu nhập khác	31		492,503,428	409,647,711	1,461,790,610	829,185,527
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	**40**		**492,503,428**	**409,647,711**	**1,461,790,610**	**829,185,527**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**30,123,752,937**	**10,420,093,708**	**51,552,041,501**	**11,075,036,515**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	6,030,411,440	1,561,611,274	9,294,601,054	1,659,987,374
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**24,093,341,497**	**8,858,482,434**	**42,257,440,447**	**9,415,049,141**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		626	239	1,098	254

Ngày 22 tháng 7 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cho, Li-chiu

CHO LI CHIU

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHEN CHENG JEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2011

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6TĐN 2011	6TĐN 2010
I - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51,552,041,501	11,075,036,515
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		36,610,065,231	38,645,758,400
- Các khoản dự phòng	03		(46,580,214)	91,104,119
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(51,474,974)	
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		7,285,488,090	10,144,421,832
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**95,349,539,634**	**59,956,320,866**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(42,663,699,725)	(22,537,481,227)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,047,183,944)	28,687,858,369
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế TN phải nộp)	11		40,582,887,773	(4,166,100,937)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,494,595,946	(4,262,325,458)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,910,513,624)	(9,661,743,706)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,875,448,076)	
- Tiền thu từ các khoản khác ở hoạt động kinh doanh	15		175,272,001	2,781,600,000
- Tiền chi cho các khoản khác ở hoạt động kinh doanh	16		(3,186,346,969)	(3,574,083,894)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	**20**		**76,919,103,016**	**47,224,044,013**
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21,982,336,932)	(7,296,259,136)
- Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		81,718,180	
- Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
- Tiền thu hồi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33,179,600,000	63,064,782,000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
- Tiền thu từ lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,125,228,484	1,578,866,924
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**12,404,209,732**	**57,347,389,788**
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ đầu tư	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		266,050,634,875	235,948,312,789
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(274,635,727,526)	(289,669,291,172)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(14,802,461,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**(8,585,092,651)**	**(68,523,439,583)**
IV/ Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**80,738,220,097**	**36,047,994,218**
V/ Tiền tồn đầu kỳ	60		**115,156,462,393**	**50,478,113,150**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4,150,289,925	
VI/ Tiền tồn cuối kỳ	70	V.31	**200,044,972,415**	**86,526,107,368**

Ngày 22 tháng 7 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

cho, Li-chiu

CHO LI CHIU

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHEN CHENG JEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GỐM SỨ TAICERA

Địa chỉ: Khu CN Gò Dầu - Phước Thái - Long Thành - Đồng Nai

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CHỌN LỌC)
Qúy II / Năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: *Công ty cổ phần*

2- Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất công nghiệp*

3- Ngành nghề kinh doanh:

+ Sản xuất gạch , ngói và gốm sứ xây dựng không chịu lửa (gạch thạch anh phản quang , gạch men và các sản phẩm gốm sứ)

+ Xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình (xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp)

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : *Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm*

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : *Đồng Việt Nam*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: *Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 , các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi ,bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo .*

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: *Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.*

3- Hình thức kế toán áp dụng: *Kế toán trên máy tính*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm: *Theo nguyên tắc giá gốc*

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Là các khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ . Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính*

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Theo giá gốc*
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Bình quân gia quyền*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): *Kê khai thường xuyên*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : *Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc . Trong quá trình sử dụng , tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại .*

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình : *Theo phương pháp đường thẳng*
  + Nhà cửa , vật kiến trúc : 4 %
  + Máy móc thiết bị : 12.5 %
  + Phương tiện vận tải : 10 %
  + Thiết bị văn phòng : 12,5 %
  + Khuôn : 16 %
  + Máy móc thiết bị khác : 10 %

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6- Nguyên tác ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: *Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc tăng tài sản cố định đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng . Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh .*

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí thuê showroom ; chi phí bảo hiểm nhà xưởng, xe cộ ; chi phí thuê bảng quảng cáo có thời gian dưới một năm .*
- Chi phí khác :
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : *Theo đường thẳng* .

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí , trên cơ sở những bằng chứng hợp lý và tin cậy về việc sẽ phát sinh các khoản chi phí này .

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*

- Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành sau khi trừ chi phí phát hành .

- Vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lãi từ hoạt động của DN sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN hiện hành .*

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng ứng trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14.*

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính trong báo cáo KQKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)*

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành : *Được xác định trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (15%)*

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01- Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	1,835,596,950	1,945,213,576
- Tiền gửi ngân hàng	198,209,375,464	112,932,238,052
- Tiền đang chuyển		279,010,765
Cộng	**200,044,972,414**	**115,156,462,393**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền gởi có kỳ hạn	5,500,000,000	38,679,600,000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	**5,500,000,000**	**38,679,600,000**

03- Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	4,693,701,600	5,079,990,028
Cộng	**4,693,701,600**	**5,079,990,028**

04- Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	122,155,920,468	95,206,188,223
- Công cụ, dụng cụ	9,867,696,126	8,142,512,853
- Chi phí SX, KD dở dang	14,619,240,851	15,976,572,910
- Thành phẩm	125,465,500,101	145,735,899,616
- Hàng hoá	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**272,108,357,546**	**265,061,173,602**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:.....
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

05- Các khoản thuế phải thu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	33,449,841,183	27,738,864,137
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	-	**2,940,680,594**
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		2,940,680,594

+ Thuế môn bài

Cộng	**33,449,841,183**	**30,679,544,731**

06- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ:

	Cuối kỳ	**Đầu năm**

07- Các khoản phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ	**Đầu năm**
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	719,574,706	713,707,706
- Phải thu nội bộ dài hạn		
+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
+ Cho vay nội bộ		
+ Phải thu nội bộ khác		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- Giá trị thuần của các khoản phải thu dài hạn		
Cộng	**719,574,706**	**713,707,706**

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1-Số dư đầu năm	231,782,266,679	694,879,547,919	23,804,352,157	11,263,908,906	59,094,744,883	1,020,824,820,544
2-Tăng trong kỳ	**894,409,090**	**4,380,936,811**	**1,012,732,000**	**155,394,818**	-	**6,443,472,719**
- Mua trong kỳ	-	4,380,936,811	1,012,732,000	155,394,818	-	5,549,063,629
- Đầu tư XDCB hoàn thành	894,409,090	-	-	-	-	894,409,090
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3-Giảm trong kỳ	-	-	**656,221,293**	**80,896,994**	-	**737,118,287**
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	656,221,293	80,896,994	-	737,118,287

- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4-Số dư cuối kỳ	**232,676,675,769**	**699,260,484,730**	**24,160,862,864**	**11,338,406,730**	**59,094,744,883**	**1,026,531,174,976**
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**66,981,689,349**	**438,843,545,275**	**12,901,938,661**	**5,146,544,227**	**43,180,240,528**	**567,053,958,040**
- Khấu hao trong kỳ	4,637,639,733	29,308,123,664	1,004,964,963	478,761,066	1,180,575,805	36,610,065,231
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	656,221,293	80,896,994	-	737,118,287
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**71,619,329,082**	**468,151,668,939**	**13,250,682,331**	**5,544,408,299**	**44,360,816,333**	**602,926,904,984**
III- Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	**164,800,577,330**	**256,036,002,644**	**10,902,413,496**	**6,117,364,679**	**15,914,504,355**	**453,770,862,504**
- Tại ngày cuối kỳ	**161,057,346,687**	**231,108,815,791**	**10,910,180,533**	**5,793,998,431**	**14,733,928,550**	**423,604,269,992**

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:*

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm					
- LK mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ					
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- LK khấu hao trong kỳ					
- LK tăng khác (điều chỉnh)					
- LK giảm khác (điều chỉnh)					
Số dư cuối kỳ					
III.Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối ky					

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chi phí XDCB dở dang	22,826,856,701	6,550,874,201
- Chi phí sửa chữa lớn dở dang		

	Cộng	22,826,856,701	6,550,874,201

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13- Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu :		
- Đầu tư trái phiếu :		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :	10,210,692,800	10,210,692,800
- Cho vay dài hạn :		
- Đầu tư dài hạn khác :		
Cộng	**10,210,692,800**	**10,210,692,800**

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- CP cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	11,835,325,457	10,720,986,681
Cộng	**11,835,325,457**	**10,720,986,681**

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	**199,461,937,064**	**180,573,098,510**
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	48,417,896,393	41,500,118,163
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	19,670,912,789	13,902,437,604
Trạch	49,903,804,932	79,226,398,843
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	67,103,479,704	39,841,870,529
+ Ngân hàng China Trust	1,095,434,340	-

+ Ngân hàng Huanan	5,870,065,628	5,390,051,531
+ Ngân hàng Fubon	7,400,343,278	712,221,840
- Nợ dài hạn đến hạn trả	**45,823,760,045**	**84,153,208,378**
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	34,309,980,822	63,008,687,256
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	6,185,400,000	11,359,200,000
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	5,328,379,223	9,785,321,122
Cộng	**245,285,697,109**	**264,726,306,888**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Thuế GTGT	171,166,391	196,220,243
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	5,853,915,615	
- Thuế thu nhập cá nhân	160,701,710	975,400
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí, các khoản khác		
Cộng	**6,185,783,716**	**197,195,643**

17- Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả	374,974,466	427,661,113
- Chi phí phải trả khác	30,108,622,490	15,238,348,519

	Cộng	30,483,596,956	15,666,009,632

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm thất nghiệp		82,885,841
- Bảo hiểm xã hội	53,408,751	(25,737,098)
- Bảo hiểm y tế		
- Cổ tức còn phải trả		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	1,959,607,986	1,309,327,094
Cộng	**2,013,016,737**	**1,366,475,837**

-

19- Phải trả dài hạn nội bộ	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
20.1- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	44,486,894,112	31,508,274,561
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	34,310,022,625	31,504,382,083
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	10,172,632,548	3,892,478
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	4,238,939	-
- Vay đối tượng khác		
Cộng	**44,486,894,112**	**31,508,274,561**
20.2- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		

- Nợ dài hạn khác

Cộng

20.3- Các khoản nợ thuê tài chính

a- Vay dài hạn

- Vay ngân hàng
- Vay đối tượng khác

b- Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế Thu nhập hoãn lại		
- Thuế Thu nhập phải trả		

22.b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	384,882,430,000	384,882,430,000
- Thặng dư vốn cổ phần	86,520,960,000	86,520,960,000
- Cổ phiếu quỹ	(29,507,800)	(29,507,800)
Cộng	**471,373,882,200**	**471,373,882,200**

22.c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	384,882,430,000	370,079,970,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		14,802,460,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	384,882,430,000	384,882,430,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		14,802,461,200

22.d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

nhận

22.đ - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm

22- Vốn chủ sở hữu

22.a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lãi sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Cộng
Số dư đầu năm trước	**370,079,970,000**	**86,520,960,000**	**(18,456,600)**	**33,562,865,300**	**8,390,716,300**	**92,977,285,799**	**374,854,895**	**591,888,195,694**
- Tăng vốn trong năm trước	14,802,460,000		(11,051,200)	830,065,176	207,516,306	(14,802,460,000)		1,026,530,282
- Lãi trong năm trước						62,428,495,156		62,428,495,156
- Chênh lệch tỷ giá							2,433,691,247	2,433,691,247
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước						(1,037,581,482)		(1,037,581,482)
- Trích lập các quỹ						(14,802,461,200)		(14,802,461,200)
- Chia cổ tức						(83,006,571)		(83,006,571)
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát								-
- Giảm khác					(5,040,933,877)		(374,854,895)	(5,415,788,772)
Số dư đầu năm nay	**384,882,430,000**	**86,520,960,000**	**(29,507,800)**	**34,392,930,476**	**3,557,298,729**	**124,680,271,702**	**2,433,691,247**	**636,438,074,354**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay						42,460,736,022		42,460,736,022
- Chênh lệch tỷ giá							607,287,473	607,287,473
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ								-
- Chia cổ tức								-
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát								-
- Lỗ trong năm nay								-
- Giảm khác					(2,375,448,075)		(2,433,691,247)	(4,809,139,322)
Số dư cuối kỳ này	384,882,430,000	86,520,960,000	(29,507,800)	34,392,930,476	1,181,850,654	167,141,007,724	607,287,473	674,696,958,527

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38,488,243	38,488,243
– Cổ phiếu phổ thông	38,488,243	38,488,243
– Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2,949	2,949
+ Cổ phiếu phổ thông	2,949	2,949
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- S.lượng cổ phiếu đang lưu hành	38,485,294	38,485,294
+ Cổ phiếu phổ thông	38,485,294	38,485,294
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp*

22.e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	34,392,930,476	34,392,930,476
- Quỹ dự phòng tài chính	1,181,850,654	3,557,298,729
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	**35,574,781,130**	**37,950,229,205**

* Mục đích trính lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

22.g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước

24- Tài sản thuê ngoài

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	**676,542,187,222**	**563,996,417,001**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	676,542,187,222	563,996,417,001
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu	362,534,103,276	316,308,817,547
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	**10,974,889,370**	**7,591,613,575**
- Chiết khấu thương mại	10,168,466,329	7,168,323,790
- Giảm giá hàng bán	159,677,688	381,703,866
- Hàng bán bị trả lại	646,745,353	41,585,919
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

	Năm nay	Năm trước
27- D.thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ (mã số 10)	**665,567,297,852**	**556,404,803,426**

Trong đó:

- Doanh thu thuần bán hàng	665,567,297,852	556,404,803,426
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		

28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng đã bán	501,953,897,414	436,090,136,850
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	**501,953,897,414**	**436,090,136,850**

29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,125,228,484	1,578,866,924
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,266,527,920	3,315,864,187
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chiết khấu thanh toán	688,039,824	736,852,941
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**12,079,796,228**	**5,631,584,052**

30- Chi phí tài chính (mã số 22)

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	7,285,488,090	10,144,421,832

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		18,070,199,988	11,264,840,364
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Chi phí tài chính khác		4,532,392,554	312,467,231
	Cộng	**29,888,080,632**	**21,721,729,427**

	Năm nay	**Năm trước**
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)	9,294,601,054	1,659,987,374
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33 -Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
- Nguyên nhiên vật liệu		
- Chi phí nhân công (lương +BH)		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	-	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BC lưu chuyển tiền tệ và các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Kỳ này	**Năm trước**

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

b- Mua và thanh lý công ty con

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các rang buộc khác mà DN phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác.

Ngày 22 tháng 7 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Cho, Li-chiu	
CHO LI CHIU	CHEN CHENG JEN